

Số: 218/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 07 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI HAI (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2567/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Xét Tờ trình số 596/TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 254/BC-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023, cụ thể như sau:

- Tổng kinh phí vốn sự nghiệp:	554.894 triệu đồng
+ Ngân sách Trung ương:	504.449 triệu đồng
+ Ngân sách địa phương:	50.445 triệu đồng
- Tổng kinh phí vốn phân bổ đợt này:	499.927 triệu đồng
+ Ngân sách Trung ương:	449.482 triệu đồng
+ Ngân sách địa phương:	50.445 triệu đồng
Gồm:	
+ Ngân sách cấp tỉnh:	10.450 triệu đồng
(Nguồn sự nghiệp kinh tế giao đầu năm 2023)	
+ Ngân sách huyện:	39.995 triệu đồng
- Kinh phí còn lại chưa phân bổ:	54.967 triệu đồng
+ Ngân sách Trung ương:	54.967 triệu đồng

(Kèm theo các Phụ lục)

Ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ một phần cho địa phương theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

Các huyện, thị xã, thành phố và các xã chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cấp có thẩm quyền phê duyệt (tùy

điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu 10% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

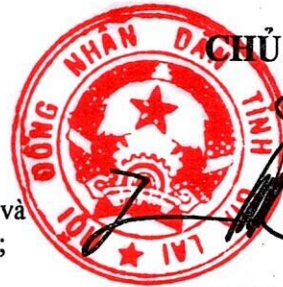
1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Mười hai (chuyên đề) thông qua ngày 07 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *✓*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên



Phụ lục 01

**PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ -
XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS huyện
	Tổng kinh phí	499.927	449.482	50.445	10.450	39.995
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	29.645	29.645			
1.1	Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	17.960	17.960			
1.2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	11.685	11.685			
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	121.324	115.568	5.756	296	5.460
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	55.371	55.371			
2.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	56.258	51.348	4.910		4.910
2.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.695	8.849	846	296	550
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.103	21.694	7.409		7.409
3.1	Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29.103	21.694	7.409		7.409
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	175.682	151.865	23.817		23.817
4.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	36.717	12.900	23.817		23.817
4.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	9.270	9.270			
4.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học	9.275	9.275			
4.4	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	108.928	108.928			
4.5	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	11.492	11.492			



STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	NSTW	NSDP	Bao gồm	
					NS cấp tỉnh	NS huyện
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	12.699	4.943	7.756	7.756	
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	11.924	10.784	1.140	1.140	
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	25.269	22.855	2.414	290	2.124
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	69.778	69.214	564	147	417
8.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	63.818	63.818			
8.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.960	5.396	564	147	417
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	24.503	22.914	1.589	821	768
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.359	17.063	1.296	645	651
9.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.000	2.000			
9.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4.144	3.851	293	176	117

Handwritten signature



PHƯƠNG AN PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2023 (Kèm theo Nghị quyết số 218/QĐ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Phụ lục số 03)					Dự án 2: Hỗ trợ chuyển đổi nghề					Dự án 3: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán				
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG (D+(II))	499.927	449.482	50.445	10.450	39.995	29.645	29.645				17.960	17.960				11.685	11.685			
1	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	79.765	69.315	10.450	10.450												11.685	11.685			
2	Ban Dân tộc	23.331	22.504	827	827																
3	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM tỉnh	331	303	28	28																
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.160	2.861	299	299																
5	Hội Nông dân tỉnh	331	303	28	28																
6	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	673	642	31	31																
7	Sở Công Thương	1.830	1.671	159	159																
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.400	9.391	9	9																
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	83	77	6	6																
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	125	116	9	9																
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125	116	9	9																
12	Sở Tài chính	83	77	6	6																
13	Sở Thông tin và Truyền thông	633	590	43	43																
14	Sở Tư Pháp	1.001	930	71	71																
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.824	5.039	7.765	7.765																
16	Sở Y tế	12.049	10.900	1.149	1.149																
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	165	134	11	11																
17.1	Các đơn vị chủ trì	13.621	13.621																		
17.2	Ban QLRRH Nam Sông Ba	980	980																		
17.3	Ban QLRRH Bắc Bình Hồ	800	800																		
17.4	Ban QLRRH Đông Bắc Chư Păh	1.615	1.615																		
17.5	Ban QLRRH Ia Rai	1.049	1.049																		
17.6	Ban QLRRH Ia Ra	1.486	1.486																		
17.7	Ban QLRRH Ya Hoi	628	628																		
17.8	Ban QLRRH Ia Puch	1.115	1.115																		
17.9	Ban QLRRH Măng Yang	464	464																		
17.10	Ban QLRRH Chư Sê	375	375																		
17.10	Ban QLRRH Ia Ly	1.134	1.134																		



Dự án 2: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																				
TT		Các đơn vị	Tổng cộng Dự án 3				Tiêu đề dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phụ lục số 04)				Tiêu đề dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Phụ lục số 05)				Tiêu đề dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vào vùng đồng bào DTTS/AN (Phụ lục số 06)					
			Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó				
						NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện			

Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																																										
TT		Các đơn vị	Tổng cộng Dự án 3										Tiêu đề án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (Phụ lục số 04)										Tiêu đề án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Phụ lục số 05)										Tiêu đề án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vào đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 06)									
			Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó																
						NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện															
17.11	Ban QL.RPH Chư Mố	796	796				796	796																																		
17.12	Ban QL.RPH Đăk Đoa	1.810	1.810				1.810	1.810																																		
17.13	Ban QL.RPH Nam Phú Nhơn	846	846				846	846																																		
17.14	Ban QL.RPH Xã Nam	340	340				340	340																																		
17.15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	183	183				183	183																																		
II Các địa phương		104.310	98.850	5.460	5.460	5.460	41.750	41.750				56.238	51.348	4.910	4.910	4.910	6.302	5.752	550			550			550																	
1	An Khê	407	371	36		36						366	334	32	32	32	41	37	4			4			4																	
2	Avan Pa																																									
3	Chư Păh	9.304	8.857	447	447	447	4.186	4.186				4.602	4.200	402	402	402	516	471	45			45			45																	
4	Chư Prông	6.261	5.812	449	449	449	1.108	1.108				4.634	4.230	404	404	404	519	474	45			45			45																	
5	Chư Pết	5.742	5.539	203	203	203	3.412	3.412				2.096	1.913	183	183	183	234	214	20			20			20																	
6	Chư Sê	1.955	1.784	171	171	171						1.757	1.604	133	133	133	198	180	18			18			18																	
7	Đăk Đoa	4.940	4.574	366	366	366	750	750				3.768	3.439	329	329	329	422	385	37			37			37																	
8	Đăk Pơ	2.430	2.240	190	190	190	247	247				1.963	1.792	171	171	171	220	201	19			19			19																	
9	Đăk Cờ	4.242	3.917	345	345	345	314	314				3.550	3.240	310	310	310	398	363	35			35			35																	
10	Đăk Grai	949	866	83	83	83						854	779	75	75	75	95	87	8			8			8																	
11	Đăk Pa	6.370	5.974	396	396	396	1.835	1.835				4.078	3.722	356	356	356	457	417	40			40			40																	
12	Kông	5.654	5.297	357	357	357	1.567	1.567				3.675	3.354	321	321	321	412	376	36			36			36																	
13	Kông Chơ	20.185	19.283	902	902	902	9.848	9.848				9.296	8.485	811	811	811	1.041	950	91			91			91																	
14	Kông Pa	20.149	19.410	739	739	739	11.677	11.677				7.619	6.954	665	665	665	853	779	74			74			74																	
15	Mang Yang	12.841	12.307	534	534	534	6.722	6.722				5.502	5.022	480	480	480	617	563	54			54			54																	
16	Phù Thiện	2.861	2.619	242	242	242	84	84				2.498	2.280	218	218	218	279	255	24			24			24																	
17	Phêtu																																									

28

TT	Các đơn vị	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN										Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực									
		Tiêu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS&MN (Phụ lục số 07)										Tiêu dự án 1: Đẩy mạnh hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phụ lục số 08)									
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
	TỔNG CỘNG (THII)	29.103	21.694	7.409	7.409		175.682	151.865	23.817		23.817	36.717	12.900	23.817		23.817	9.270	9.270			
1	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh						20.545	20.545									9.270	9.270			
1	Ban Dân tộc						11.270	11.270									9.270	9.270			
2	Đoàn Thanh niên công sản HCM tỉnh																				
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																				
4	Hội Nông dân tỉnh																				
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh																				
6	Sở Công Thương																				
7	Sở Giáo dục và Đào tạo						9.275	9.275													
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư																				
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																				
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																				
11	Sở Tài chính																				
12	Sở Thông tin và Truyền thông																				
13	Sở Tư Pháp																				
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																				
15	Sở Y tế																				
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																				
17	Các đơn vị chủ rừng																				
17.1	Ban QLRRH Nam Sông Ba																				
17.2	Ban QLRRH Bắc Bình Hòa																				
17.3	Ban QLRRH Đồng Bắc Chu Pà																				
17.4	Ban QLRRH Ia Rài																				
17.5	Ban QLRRH Ia Rá																				
17.6	Ban QLRRH Ya Hoi																				
17.7	Ban QLRRH Ia Puch																				
17.8	Ban QLRRH Mang Yang																				
17.9	Ban QLRRH Chu Sê																				
17.10	Ban QLRRH Ia Ly																				

Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN										Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																			
Tiêu đề án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS&MN (Phụ lục số 07)										Tiêu đề án 1: Đồi mìn hoạt động, cũng có phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phụ lục số 08)										Tiêu đề án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc (Phụ lục số 09)									
Tổng cộng Dự án 5																													
TT	Các đơn vị	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó									
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện								
	Ban QLRRH Chư Mố																												
	Ban QLRRH Đăk Đoa																												
	Ban QLRRH Nam Pư Nhom																												
	Ban QLRRH Xã Nam																												
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Pa																												
II	Các địa phương	29.103	21.694	7.409	7.409	7.409	155.137	131.320	23.817	23.817	23.817	36.717	12.900	23.817	23.817	23.817													
1	An Khê	208	155	53	53	53	1.684	1.684				72	72																
2	Ayun Pa						3.632	3.345	287	287	287	783	496	287	287														
3	Chư Păh	2.341	1.745	596	596	596	8.277	7.990	287	287	287	1.132	845	287	287														
4	Chư Pông	2.627	1.958	669	669	669	11.396	10.966	430	430	430	1.700	1.270	430	430														
5	Chư Pưh	1.128	841	287	287	287	5.748	4.744	1.004	1.004	1.004	1.588	584	1.004	1.004														
6	Chư Sê	930	693	237	237	237	10.193	9.476	717	717	717	1.777	1.060	717	717														
7	Đăk Đoa	1.948	1.452	496	496	496	16.428	13.845	2.583	2.583	2.583	3.681	1.098	2.583	2.583														
8	Đăk Pơ	1.056	787	269	269	269	6.026	5.309	717	717	717	1.022	305	717	717														
9	Đục Cù	1.955	1.457	498	498	498	9.655	6.642	3.013	3.013	3.013	3.666	653	3.013	3.013														
10	Đa Grai	484	361	123	123	123	11.325	9.315	2.010	2.010	2.010	2.797	787	2.010	2.010														
11	Đa Pa	2.052	1.530	522	522	522	5.044	4.757	287	287	287	936	649	287	287														
12	Kông	2.026	1.510	516	516	516	13.880	10.724	3.156	3.156	3.156	4.074	918	3.156	3.156														
13	Kông Chro	4.510	3.362	1.148	1.148	1.148	8.775	5.905	2.870	2.870	2.870	3.954	1.084	2.870	2.870														
14	Kông Pa	3.759	2.802	957	957	957	13.236	11.371	1.865	1.865	1.865	2.890	1.025	1.865	1.865														
15	Mang Yang	2.785	2.076	709	709	709	15.481	12.181	3.300	3.300	3.300	4.176	876	3.300	3.300														
16	Phu Thiên	1.294	965	329	329	329	10.022	8.731	1.291	1.291	1.291	2.046	755	1.291	1.291														
17	Pleiku						4.335	4.335				423	423																

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
TT	Các đơn vị	Tiêu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo đội ngũ học, dạy học, sau đại học (Phụ lục số 09)				Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (Phụ lục số 10)				Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Phụ lục số 11)				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (Phụ lục số 12)				Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, làm việc người dân; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Phụ lục số 13)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (Phụ lục số 12)

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, làm việc người dân; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Phụ lục số 13)

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

TT	Các đơn vị	Tiêu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học (Phụ lục số 09)				Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&NN (Phụ lục số 10)				Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho công chức và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Phụ lục số 11)				Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (Phụ lục số 12)				Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Phụ lục số 13)			
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện
17.11	Ban QLRRH Chư Mố																				
17.12	Ban QLRRH Đak Đoa																				
17.13	Ban QLRRH Nam Pư Nhon																				
17.14	Ban QLRRH Xá Nam																				
17.15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Pá																				
II	Các địa phương						108.928	108.928				9.492	9.492								
1	Ấn Khê						1.565	1.565				47	47								
2	Ayun Pa						2.849	2.849													
3	Chư Păh						6.338	6.338				807	807								
4	Chư Prông						9.107	9.107				589	589								
5	Chư Pưh						3.834	3.834				326	326								
6	Chư Sê						8.137	8.137				279	279								
7	Đak Đoa						12.096	12.096				651	651								
8	Đak Pơ						4.694	4.694				310	310								
9	Đức Cơ						5.477	5.477				512	512								
10	Đăk Grah						8.419	8.419				109	109								
11	Đăk Pă						3.364	3.364				744	744								
12	Kông Lơ						9.279	9.279				527	527								
13	Kông Chro						3.130	3.130				1.691	1.691								
14	Kông Pá						8.857	8.857				1.489	1.489								
15	Mang Yang						10.328	10.328				977	977								
16	Phu Thiện						7.542	7.542				434	434								
17	Phước						3.912	3.912													

TT	Các đơn vị	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Phụ lục số 14)										Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khu khăn đặc thù										Dự án 10: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&KN (Phụ lục số 16)															
		Tổng cộng Dự án 8										Tổng cộng Dự án 9										Tổng cộng Dự án 10															
		Tổng vốn		NSTW		NSDP		Trong đó		NS cấp tỉnh		NS cấp huyện		Tổng vốn		NSTW		NSDP		Trong đó		NS cấp tỉnh		NS cấp huyện		Tổng vốn		NSTW		NSDP		Trong đó		NS cấp tỉnh		NS cấp huyện	
		TỔNG CỘNG (I)-(II)	25.269	22.855	2.414	290	2.124		69.778	69.214	564	147	417	63.818	63.818				5.960	5.396	564	147	417														
1	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	3.035	2.745	290	290				1.547	1.400	147	147							1.547	1.400	147	147															
2	Ban Dân tộc								1.547	1.400	147	147																									
3	Đoàn Thanh niên cộng sản HCM tỉnh																																				
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.035	2.745	290	290																																
5	Hội Nông dân tỉnh																																				
6	Liên minh Hợp tác xã tỉnh																																				
7	Sở Công Thương																																				
8	Sở Giáo dục và Đào tạo																																				
9	Sở Kế hoạch và Dân số																																				
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																																				
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																																				
12	Sở Tài chính																																				
13	Sở Thông tin và Truyền thông																																				
14	Sở Tư Pháp																																				
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																																				
16	Sở Y tế																																				
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh																																				
18	Các đơn vị chủ rừng																																				
19	Ban QLPH Nam Sông Ba																																				
20	Ban QLPH Bắc Bình Hà																																				
21	Ban QLPH Đông Bắc Chư Păh																																				
22	Ban QLPH Ia Rai																																				
23	Ban QLPH Hà Ra																																				
24	Ban QLPH Ya Hôh																																				
25	Ban QLPH Ia Puch																																				
26	Ban QLPH Mang Yang																																				
27	Ban QLPH Chư Sê																																				
28	Ban QLPH Chư Sê																																				
29	Ban QLPH Ia Ly																																				
30	Ban QLPH Ia Ly																																				



TT	Các đơn vị	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Phụ lục số 14)										Dự án 9: Bảo trợ phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù										Dự án 10: Bảo trợ phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù									
		Tổng cộng Dự án 9										Tiền dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm DTTS còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (Phụ lục số 15)										Tiền Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc DTTS&MN (Phụ lục số 16)									
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó											
				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện								
	Ban QLRRH Chu Mố																														
17.11	Ban QLRRH Đak Đoa																														
17.12	Ban QLRRH Nam Phú Nhon																														
17.13	Ban QLRRH Xá Nam																														
17.14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa																														
17.15																															
II	Các địa phương	22.234	20.110	2.124		2.124	68.231	67.814	417		417	63.818	63.818			4.413	3.996	417			4.413	3.996	417								
1	An Khê	166	150	16		16	215	195	20		20					215	195	20			215	195	20								
2	Ayun Pa						240	217	23		23					240	217	23			240	217	23								
3	Chư Păh	1.769	1.600	169		169	4.423	4.399	24		24	4.172	4.172			251	227	24			251	227	24								
4	Chư Prông	2.100	1.900	200		200	3.654	3.628	26		26	3.383	3.383			271	245	26			271	245	26								
5	Chư Pưh	885	800	85		85	2.190	2.164	26		26	1.911	1.911			279	253	26			279	253	26								
6	Chư Sê	719	650	69		69	2.894	2.866	28		28	2.599	2.599			295	267	28			295	267	28								
7	Đak Đoa	1.493	1.350	143		143	6.502	6.475	27		27	6.215	6.215			287	260	27			287	260	27								
8	Đak Pơ	829	750	79		79	1.994	1.974	20		20	1.777	1.777			217	197	20			217	197	20								
9	Đắk Cư	1.548	1.400	148		148	5.872	5.844	28		28	5.574	5.574			298	270	28			298	270	28								
10	Ia Grai	387	350	37		37	1.072	1.048	24		24	820	820			252	228	24			252	228	24								
11	Ia Pa	1.548	1.400	148		148	5.449	5.425	24		24	5.195	5.195			254	230	24			254	230	24								
12	Kbang	1.603	1.450	153		153	4.602	4.579	23		23	4.356	4.356			246	223	23			246	223	23								
13	Kông Chro	3.267	2.955	312		312	6.981	6.955	26		26	6.705	6.705			276	250	26			276	250	26								
14	Kông Pa	2.825	2.555	270		270	11.518	11.492	26		26	11.241	11.241			277	251	26			277	251	26								
15	Mang Yang	2.100	1.900	200		200	7.035	7.008	27		27	6.762	6.762			273	246	27			273	246	27								
16	Phù Thiện	995	900	95		95	3.376	3.351	25		25	3.108	3.108			268	243	25			268	243	25								
17	Phước						214	194	20		20					214	194	20			214	194	20								

TT		Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình											
		Tổ chức Dự án 10						Tổ chức Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 18)					
		Tổng vốn	NSDW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSDW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSDW
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện		
Cục đơn vị													
TỔNG CỘNG (D)-(11)		24.503	22.914	1.589	821	768	18.359	17.063	1.296	645	651	4.144	3.851
1	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	13.001	12.180	821	821		9.175	8.530	645	645		2.486	2.310
2	Ban Dân tộc	9.738	9.126	612	612		7.705	7.165	540	540		1.033	961
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	41	38	3	3							41	38
4	Hội Nông dân tỉnh	41	38	3	3							41	38
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	383	377	6	6							125	116
6	Sở Công Thương	83	77	6	6							83	77
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	125	116	9	9							83	77
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	83	77	6	6							125	116
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	125	116	9	9							83	77
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125	116	9	9							125	116
11	Sở Tài chính	83	77	6	6							125	116
12	Sở Thông tin và Truyền thông	633	590	43	43		552	512	40	40		83	77
13	Sở Tư pháp	1.001	930	71	71		918	833	65	65		41	38
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	125	116	9	9							83	77
15	Sở Y tế	125	116	9	9							125	116
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	165	154	11	11							125	116
17	Các đơn vị chủ rừng											165	154
17.1	Ban QL&PH Nam Sông Ba												
17.2	Ban QL&PH Bắc Biên Hòa												
17.3	Ban QL&PH Đông Bắc Chư Păh												
17.4	Ban QL&PH Ia Rài												
17.5	Ban QL&PH Ia Rê												
17.6	Ban QL&PH Ya Hoi												
17.7	Ban QL&PH Ia Púch												
17.8	Ban QL&PH Mang Yang												
17.9	Ban QL&PH Chư Sê												
17.10	Ban QL&PH Ia Lỳ												

TỈNH

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình																							
TT	Các đơn vị	Tổng cộng Dự án 10						Tiêu dự án 1: Biên dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DB DTTS&MN (Phụ lục số 17)						Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (Phụ lục số 18)						Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn về chức thực hiện Chương trình (Phụ lục số 19)			
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Trong đó								
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện							
17.11	Ban QLRRH Chu Mố																						
17.12	Ban QLRRH Đăk Đoa																						
17.13	Ban QLRRH Nam Phú Nhơn																						
17.14	Ban QLRRH Xá Nam																						
17.15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa																						
II	Các địa phương	11.502	10.734	768		768	9.184	8.533	651		651	660	660		1.658	1.541	117		117				
1	An Khê	55	50	5		5	55	50	5		5												
2	Ayun Pa	398	370	28		28	365	340	25		25				33	30	3		3				
3	Chư Păh	819	765	54		54	625	580	45		45	61	61		133	124	9		9				
4	Chư Prông	1.030	957	73		73	936	870	66		66				94	87	7		7				
5	Chư Rinh	509	475	34		34	420	390	30		30	30	30		59	55	4		4				
6	Chư Sê	819	763	56		56	730	680	50		50				89	83	6		6				
7	Đăk Đoa	963	899	64		64	783	728	55		55	47	47		133	124	9		9				
8	Đăk Pơ	277	259	18		18	205	190	15		15	27	27		45	42	3		3				
9	Đăk Cr	565	530	35		35	470	440	30		30	20	20		75	70	5		5				
10	Đa Grai	625	581	44		44	575	535	40		40				50	46	4		4				
11	Đa Pă	650	607	43		43	470	435	35		35	60	60		120	112	8		8				
12	Kbang	746	694	52		52	625	580	45		45	27	27		94	87	7		7				
13	Kông Chro	1.118	1.051	67		67	730	680	50		50	148	148		240	223	17		17				
14	Kông Pa	1.094	1.028	66		66	730	680	50		50	133	133		231	215	16		16				
15	Mang Yang	852	796	56		56	625	580	45		45	76	76		151	140	11		11				
16	Phu Thiện	639	593	46		46	525	485	40		40	31	31		83	77	6		6				
17	Phước	343	316	27		27	315	290	25		25				28	26	2		2				



Phụ lục 03

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở,
NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT**

(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				Vốn sự nghiệp TW
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán(TW 3 trđ/hộ)		
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng cộng	1.796	17.960	3.895	11.685	29.645
1	An Khê					
2	Ayun Pa	12	120	27	81	201
3	Chư Păh	10	100	205	615	715
4	Chư Prông	134	1.340	182	546	1.886
5	Chư Puh	153	1.530	94	282	1.812
6	Chư Sê	40	400	210	630	1.030
7	Đak Đoa	96	960	110	330	1.290
8	Đăk Pơ	96	960	166	498	1.458
9	Đức Cơ	96	960	143	429	1.389
10	Ia Grai	126	1.260	92	276	1.536
11	Ia Pa	267	2.670	280	840	3.510
12	Kbang	80	800	79	237	1.037
13	Kông Chro	40	400	1.493	4.479	4.879
14	Krông Pa	305	3.050	324	972	4.022
15	Mang Yang	177	1.770	343	1.029	2.799
16	Phú Thiện	128	1.280	96	288	1.568

28



STT	Các địa phương	Vốn sự nghiệp TW				Vốn sự nghiệp TW
		1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (TW10 trđ/hộ, vay vốn tối đa 100tr/hộ)		2. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán(TW 3 trđ/hộ)		
		Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	Số lượng (hộ)	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Pleiku	36	360	51	153	513

Handwritten signature

[illegible]



KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỤ ÁN 2 - NỘI DUNG 1: HỒ TRÓ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
Phụ lục 05

Đơn vị: triệu đồng														
STT		Các đơn vị	Vốn sự nghiệp										Vốn 2023	
			Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã DBKK (28đ/xã)		2. Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã DBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã DBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	-12	
Tổng cộng (I)+(II)		2.306,41	42	1.176,00	192	960,00			1.136,06	170,41	56.258	51.348	4.910	
I ngành, cơ quan cấp tỉnh		Không												
II Các địa phương		2.306,41	42	1.176,00	192	960,00			1.136,06	170,41	56.258	51.348	4.910	
1	An Khê	15,00			3	15,00					366	334	32	
2	Ayun Pa										0			
3	Chư Păh	188,67	4	112,00	12	60,00			111,16	16,67	4.602	4.200	402	
4	Chư Prông	190,00			38	190,00					4.634	4.230	404	
5	Chư Puh	85,91	1	28,00	11	55,00			19,40	2,91	2.096	1.913	183	
6	Chư Sê	72,04	1	28,00	8	40,00			26,90	4,04	1.757	1.604	153	
7	Đak Đoa	154,49	3	84,00	12	60,00			69,90	10,49	3.768	3.439	329	
8	Đak Pơ	80,51	1	28,00	10	50,00			16,70	2,51	1.963	1.792	171	
9	Đức Cơ	145,52	1	28,00	23	115,00			16,80	2,52	3.550	3.240	310	
10	Ia Grai	35,00			7	35,00			0,00	0,00	854	779	75	
11	Ia Pa	167,20	4	112,00	8	40,00			101,30	15,20	4.078	3.722	356	
12	Kbang	150,67	1	28,00	24	120,00			17,80	2,67	3.675	3.354	321	
13	Kông Chro	381,12	10	280,00	9	45,00			374,10	56,12	9.296	8.485	811	
14	Krông Pa	312,35	9	252,00	6	30,00			202,30	30,35	7.619	6.954	665	
15	Mang Yang	225,57	5	140,00	13	65,00			137,10	20,57	5.502	5.022	480	

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp										Vốn 2023	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã DBKK (28đ/xã)		2. Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã DBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã DBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp NSJW NSDP	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
16	Phủ Thiên	102,39	2	56,00	8	40,00			42,60	6,39	2.498	2.280	218
17	Pleiku										0		218

218



KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 3 - TIÊU DỰ ÁN 2 - NỘI DUNG 3: THỨC ĐẦY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
Phụ lục 06

Đơn vị: triệu đồng													
Vốn sự nghiệp												Vốn 2023	
STT	Các đơn vị	Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã DBKK (28đ/xã)		2. Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã DBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BG (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã DBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng cộng (I)+(II)		2.306,41	42	1.176,00	192	960,00			1.136,06	170,41	9.695	8.849	846
I Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		35% tổng vốn của Nội dung 3											
1	Ban Dân tộc	08% tổng vốn của Nội dung 3											
2	Sở Công thương	18% tổng vốn của Nội dung 3											
3	Liên minh Hợp tác xã	3% tổng vốn của Nội dung 3											
4	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	3% tổng vốn của Nội dung 3											
5	Hội Nông dân	3% tổng vốn của Nội dung 3											
II Các địa phương		2.306,41	42	1.176,00	192	960,00			1.136,06	170,41	6.302	5.752	550
1	An Khê	15,00			3	15,00					41	37	4
2	Ayun Pa												
3	Chư Păh	188,67	4	112,00	12	60,00			111,16	16,67	516	471	45
4	Chư Prông	190,00			38	190,00					519	474	45
5	Chư Pưh	85,91	1	28,00	11	55,00			19,40	2,91	234	214	20
6	Chư Sê	72,04	1	28,00	8	40,00			26,90	4,04	198	180	18
7	Đak Đoa	154,49	3	84,00	12	60,00			69,90	10,49	422	385	37

Vốn sự nghiệp													
STT	Các đơn vị	Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã DBKK (28đ/xã)		2. Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (5đ/thôn)		Tiêu chí ưu tiên 1: xã DBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã BC (2đ/xã)		Tiêu chí ưu tiên 2: tỷ lệ hộ nghèo của xã DBKK (0,15đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn 2023	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		NSTW	NSDP
4	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8	Đắk Pơ	80,51	1	28,00	10	50,00			16,70	2,51	220	201	19
9	Đức Cơ	145,52	1	28,00	23	115,00			16,80	2,52	398	363	35
10	Ia Grai	35,00			7	35,00					95	87	8
11	Ia Pa	167,20	4	112,00	8	40,00			101,30	15,20	457	417	40
12	Kbang	150,67	1	28,00	24	120,00			17,80	2,67	412	376	36
13	Kông Chro	381,12	10	280,00	9	45,00			374,10	56,12	1.041	950	91
14	Krông Pa	312,35	9	252,00	6	30,00			202,30	30,35	853	779	74
15	Mang Yang	225,57	5	140,00	13	65,00			137,10	20,57	617	563	54
16	Phù Thiện	102,39	2	56,00	8	40,00			42,60	6,39	279	255	24
17	Pleiku												

24



KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 4 - TIÊU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
Phụ lục 07

Vốn sự nghiệp														Đơn vị: triệu đồng	
STT	Các đơn vị	Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã DBKK (9đ/xã)		2. Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (1,8đ/thôn)		3. Tiêu chí Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5đ/trạm)		4. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã DBKK (0,03đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP		
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (Trạm)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm					
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
Tổng cộng (I)+(II)		757,68	42	378,00	192	345,60			1.136,06	34,08	29.103	21.694	7.409		
I Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		Không													
II Các địa phương		757,68	42	378,00	192	345,60			1.136,06	34,08	29.103	21.694	7.409		
1	An Khê	5,40			3	5,40					208	155	53		
2	Ayun Pa														
3	Chư Păh	60,93	4	36,00	12	21,60			111,16	3,33	2.341	1.745	596		
4	Chư Prông	68,40			38	68,40					2.627	1.958	669		
5	Chư Pưh	29,38	1	9,00	11	19,80			19,40	0,58	1.128	841	287		
6	Chư Sê	24,21	1	9,00	8	14,40			26,90	0,81	930	693	237		
7	Đak Đoa	50,70	3	27,00	12	21,60			69,90	2,10	1.948	1.452	496		
8	Đak Pơ	27,50	1	9,00	10	18,00			16,70	0,50	1.056	787	269		
9	Đức Cơ	50,90	1	9,00	23	41,40			16,80	0,50	1.955	1.457	498		
10	Đa Grai	12,60			7	12,60					484	361	123		
11	Đa Pa	53,44	4	36,00	8	14,40			101,30	3,04	2.052	1.530	522		
12	Khang	52,73	1	9,00	24	43,20			17,80	0,53	2.026	1.510	516		

th

Vốn sự nghiệp													Năm 2023	
STT	Các đơn vị	Tổng số điểm theo tiêu chí	1.Tiêu chí xã DBKK (9đ/xã)		2.Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (1,8đ/thôn)		3.Tiêu chí Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo (2,5đ/trạm)		4.Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã DBKK (0,03đ/1%)		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (Trạm)	Điểm	Tỷ lệ (%)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
13	Kông Chro	117,42	10	90,00	9	16,20			374,10	11,22	4.510	3.362	1.148	
14	Krông Pa	97,87	9	81,00	6	10,80			202,30	6,07	3.759	2.802	957	
15	Mang Yang	72,51	5	45,00	13	23,40			137,10	4,11	2.785	2.076	709	
16	Phú Thiện	33,68	2	18,00	8	14,40			42,60	1,28	1.294	965	329	
17	Pleiku													

28



KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIÊU DỰ ÁN 1: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CÙNG CỘ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BẢN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CƠ HỌC SINH Ở BẢN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 218/NG-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 08

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp									Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Môi trường học xóa mù chữ 0,5đ		2. Tiêu chí Môi trường học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Môi trường TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Môi trường mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (hộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng cộng (A)+(B)		93.746,10	6.502,00	3.251,00	217,00	2.170,00	6.502,00	325,10	264,00	171.000,00	36.717	12.900	23.817
A	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bản trú, có học sinh bản trú												
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh												
I	Sở Giáo dục & Đào tạo												
II	Các địa phương												
I	An Khê												
2	Ayun Pa												
3	Chư Păh												
4	Chư Prông												
5	Chư Pưh												
6	Chư Sê												
7	Đak Đoa												
8	Đak Pơ												



STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp										Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2. Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP	
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm				
4	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
9	Đức Cơ								9,00	10.500,00	3.013		3.013	
10	Ia Grai								5,00	7.000,00	2.010		2.010	
11	Ia Pa								1,00	1.000,00	287		287	
12	Kbang								14,00	11.000,00	3.156		3.156	
13	Kông Chro								12,00	10.000,00	2.870		2.870	
14	Kông Pa								7,00	6.500,00	1.865		1.865	
15	Mang Yang								10,00	11.500,00	3.300		3.300	
16	Phủ Thiện								6,00	4.500,00	1.291		1.291	
17	Pleiku													
B	Xóa mù chữ	93.746,10	6.502,00	3.251,00	217,00	2.170,00	6.502,00	325,10	176,00	88.000,00	12.900	12.900		
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	Không												
II	Các địa phương	93.746,10	6.502,00	3.251,00	217,00	2.170,00	6.502,00	325,10	176,00	88.000,00	12.900	12.900		
1	An Khê	523,20	24,00	12,00	1,00	10,00	24,00	1,20	1,00	500,00	72	72		
2	Ayun Pa	3.603,80	116,00	58,00	4,00	40,00	116,00	5,80	7,00	3.500,00	496	496		
3	Chư Păh	6.151,30	166,00	83,00	6,00	60,00	166,00	8,30	12,00	6.000,00	845	845		
4	Chư Prông	9.234,10	262,00	131,00	9,00	90,00	262,00	13,10	18,00	9.000,00	1.270	1.270		
5	Chư Puh	4.245,10	282,00	141,00	9,00	90,00	282,00	14,10	8,00	4.000,00	584	584		
6	Chư Sê	7.708,35	797,00	398,50	27,00	270,00	797,00	39,85	14,00	7.000,00	1.060	1.060		
7	Đak Đoa	7.975,90	538,00	269,00	18,00	180,00	538,00	26,90	15,00	7.500,00	1.098	1.098		
8	Đak Pơ	2.213,65	243,00	121,50	8,00	80,00	243,00	12,15	4,00	2.000,00	305	305		
9	Đức Cơ	4.742,35	277,00	138,50	9,00	90,00	277,00	13,85	9,00	4.500,00	653	653		
10	Ia Grai	5.715,85	247,00	123,50	8,00	80,00	247,00	12,35	11,00	5.500,00	787	787		

24

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp										Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi người học xóa mù chữ 0,5đ		2. Tiêu chí Mỗi lớp học xóa mù chữ 10đ		3. Tiêu chí Mỗi bộ TL, SGK, VPP phát cho người học 0,05đ		4. Tiêu chí Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị 500đ		Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW		NSDP
			Số lượng (người)	Điểm	Số lượng (lớp)	Điểm	Số lượng (bộ)	Điểm	Số lượng (đơn vị)	Điểm		Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp	
4	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
11	Ia Pa	4.716,95	249,00	124,50	8,00	80,00	249,00	12,45	9,00	4.500,00	649	649		
12	Kbang	6.668,00	760,00	380,00	25,00	250,00	760,00	38,00	12,00	6.000,00	918	918		
13	Kông Chro	7.875,05	991,00	495,50	33,00	330,00	991,00	49,55	14,00	7.000,00	1.084	1.084		
14	Kông Pa	7.446,65	503,00	251,50	17,00	170,00	503,00	25,15	14,00	7.000,00	1.025	1.025		
15	Mang Yang	6.368,80	416,00	208,00	14,00	140,00	416,00	20,80	12,00	6.000,00	876	876		
16	Phủ Thiện	5.484,15	553,00	276,50	18,00	180,00	553,00	27,65	10,00	5.000,00	755	755		
17	Pleiku	3.072,90	78,00	39,00	3,00	30,00	78,00	3,90	6,00	3.000,00	423	423		





Phụ lục 09

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 2: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC;
ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU
NHÂN LỰC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp	Vốn 2023		
			Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG CỘNG (I)+(II)			18.545	18.545	
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		18.545	18.545	
1	Ban Dân tộc	50% tổng vốn tiểu dự án 2 - nội dung 1	9.270	9.270	
2	Sở Giáo dục & Đào tạo	50% tổng vốn tiểu dự án 2 - nội dung 2	9.275	9.275	
II	Các địa phương	Không			

Handwritten signature



Phụ lục 10

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 3: DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tổng vốn phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố	Vốn sự nghiệp		Vốn 2023		
		1. Tiêu chí Mỗi học viên được đào tạo nghề 0,035đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (học viên)	Điểm		NSTW	NSĐP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TỔNG CỘNG (I)+(II)		6.961	243,64	108.928	108.928	
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	0% vốn Tiểu dự án				
1	Sở Lao động- TB&XH	0% vốn Tiểu dự án				
II	Các địa phương	6.274	243,64	108.928	108.928	
1	An Khê	100	3,50	1.565	1.565	
2	Ayun Pa	182	6,37	2.849	2.849	
3	Chư Păh	405	14,18	6.338	6.338	
4	Chư Prông	582	20,37	9.107	9.107	
5	Chư Pưh	245	8,58	3.834	3.834	
6	Chư Sê	520	18,20	8.137	8.137	
7	Đak Đoa	773	27,06	12.096	12.096	
8	Đăk Pơ	300	10,50	4.694	4.694	
9	Đức Cơ	350	12,25	5.477	5.477	
10	Ia Grai	538	18,83	8.419	8.419	
11	Ia Pa	215	7,53	3.364	3.364	
12	Kbang	593	20,76	9.279	9.279	
13	Kong Chro	200	7,00	3.130	3.130	
14	Krông Pa	566	19,81	8.857	8.857	



STT	Tổng vốn phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn 2023	
		1. Tiêu chí Mỗi học viên được đào tạo nghề 0,035đ			Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (học viên)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Mang Yang	660	23,10	10.328	10.328	
16	Phú Thiện	482	16,87	7.542	7.542	
17	Pleiku	250	8,75	3.912	3.912	

Handwritten signature



KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 5 - TIÊU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NĂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ
CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 11

Đơn vị: triệu đồng

STT		Tổng số điểm theo tiêu chí	Vốn sự nghiệp				Tổng vốn (triệu đồng)		Năm 2023	
			1. Tiêu chí xã DBKK (15đ/xã)		2. Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (1,5đ/thôn)				Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm			NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
TONG CỘNG (D+II)		918,00	42	630,00	192	288,00	11.492	11.492		
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	17,4% vốn Tiêu dự án						2.000	2.000	
1	Ban Dân tộc	17,4% vốn Tiêu dự án						2.000	2.000	
II	Các địa phương	918,00	42	630,00	192	288,00	9.492	9.492		
1	An Khê	5			3	4,50	47	47		
2	Ayun Pa									
3	Chư Păh	78	4	60,00	12	18,00	807	807		
4	Chư Prông	57		0,00	38	57,00	589	589		
5	Chư Pưh	32	1	15,00	11	16,50	326	326		
6	Chư Sê	27	1	15,00	8	12,00	279	279		
7	Đak Đoa	63	3	45,00	12	18,00	651	651		
8	Đăk Pơ	30	1	15,00	10	15,00	310	310		
9	Đức Cơ	50	1	15,00	23	34,50	512	512		
10	Ia Grai	11			7	10,50	109	109		
11	Ia Pa	72	4	60,00	8	12,00	744	744		
12	Khang	51	1	15,00	24	36,00	527	527		

(Handwritten signature)

STT		Vốn sự nghiệp						Năm 2023	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã DBKK (15đ/xã)		2. Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (1,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp NSITW NSDP	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13	Kông Chro	164	10	150,00	9	13,50	1.691	1.691	
14	Krông Pa	144	9	135,00	6	9,00	1.489	1.489	
15	Mang Yang	95	5	75,00	13	19,50	977	977	
16	Phủ Thiện	42	2	30,00	8	12,00	434	434	
17	Pleiku								

28



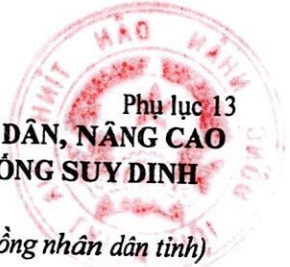
Phụ lục 12

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN
THÔNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH**
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp	Năm 2023		
			Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				NSTW	NSĐP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG CỘNG (I)+(II)			12.699	4.943	7.756
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		12.699	4.943	7.756
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100 % vốn sự nghiệp	12.699	4.943	7.756
II	Các địa phương	Không			

Handwritten signature



Phụ lục 13

**KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO
THẺ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG CHỐNG SUY DINH
DƯỠNG TRẺ EM**

(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp	Năm 2023		
			Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG CỘNG (I)+(II)			11.924	10.784	1.140
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		11.924	10.784	1.140
1	Sở Y tế	100 % vốn sự nghiệp	11.924	10.784	1.140
II	Các địa phương	Không			

28



KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 14

Đơn vị: triệu đồng														
STT		Các đơn vị	Vốn sự nghiệp										Năm 2023	
			Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã DBKK (10đ/xã)		2. Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (2đ/thôn)		3. Tiêu chí xã DBKK đồng thời là xã BC (1đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp			
				Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP		
A		B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
		Tổng cộng (I)+(II)	804,00	42	420,00	192	384,00			25.269	22.855	2.414		
I		Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	12% tổng vốn của Dự án											
1		Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	12% tổng vốn của Dự án											
II		Các địa phương	804,00	42	420,00	192	384,00			3.035	2.745	290		
1		An Khê	6,00			3	6,00			22.234	20.110	2.124		
2		Ayun Pa								166	150	16		
3		Chư Păh	64,00	4	40,00	12	24,00			1.769	1.600	169		
4		Chư Prông	76,00			38	76,00			2.100	1.900	200		
5		Chư Puh	32,00	1	10,00	11	22,00			885	800	85		
6		Chư Sê	26,00	1	10,00	8	16,00			719	650	69		
7		Đak Đoa	54,00	3	30,00	12	24,00			1.493	1.350	143		
8		Đăk Pơ	30,00	1	10,00	10	20,00			829	750	79		
9		Đức Cơ	56,00	1	10,00	23	46,00			1.548	1.400	148		
10		Ia Grai	14,00			7	14,00			387	350	37		
11		Ia Pa	56,00	4	40,00	8	16,00			1.548	1.400	148		

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp										Năm 2023	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBKk (10đ/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBKk không thuộc xã KV III (2đ/thôn)		3. Tiêu chí: xã ĐBKk đồng thời là xã BG (1đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp			
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
12	Kbang	58,00	1	10,00	24	48,00			1.603	1.450	153		
13	Kông Chro	118,00	10	100,00	9	18,00			3.267	2.955	312		
14	Krông Pa	102,00	9	90,00	6	12,00			2.825	2.555	270		
15	Mang Yang	76,00	5	50,00	13	26,00			2.100	1.900	200		
16	Phú Thiện	36,00	2	20,00	8	16,00			995	900	95		
17	Pleiku												

78



KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 9 - TIÊU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ TẠO SINH KẾ BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHỎ
DÂN TỘC THIỂU SỐ CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 15

Đơn vị: triệu đồng

STT		Các đơn vị	Vốn sự nghiệp						KH vốn năm 2023	
			Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (1đ/hộ)		2. Tiêu chí Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư (100đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				Số lượng (hộ)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
Tổng cộng (I)+(II)		60.639,00	60.639	60.639,00			63.818	63.818		
I Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		Không								
1 Ban Dân tộc		Không								
II Các địa phương		60.639,00	60.639	60.639,00			63.818	63.818		
1	An Khê	221,00	221	221,00						
2	Ayun Pa									
3	Chư Păh	3.996,00	3.996	3.996,00			4.172	4.172		
4	Chư Prông	3.241,00	3.241	3.241,00			3.383	3.383		
5	Chư Puh	1.831,00	1.831	1.831,00			1.911	1.911		
6	Chư Sê	2.489,00	2.489	2.489,00			2.599	2.599		
7	Đak Đoa	5.954,00	5.954	5.954,00			6.215	6.215		
8	Đăk Pơ	1.703,00	1.703	1.703,00			1.777	1.777		
9	Đức Cơ	5.340,00	5.340	5.340,00			5.574	5.574		
10	Ia Grai	786,00	786	786,00			820	820		

Handwritten signature

STT		Các đơn vị	Vốn sự nghiệp						KH vốn năm 2023	
			Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (1đ/hộ)		2. Tiêu chí Mỗi thôn DBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư (100đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				Số lượng (hộ)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm			
4	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	NSTW	NSDP	
11	la Pa	4.976,00	4.976	4.976,00			5.195	5.195		
12	Kbang	4.173,00	4.173	4.173,00			4.356	4.356		
13	Kông Chro	6.423,00	6.423	6.423,00			6.705	6.705		
14	Krông Pa	10.052,00	10.052	10.052,00			11.241	11.241		
15	Mang Yang	6.478,00	6.478	6.478,00			6.762	6.762		
16	Phú Thiện	2.976,00	2.976	2.976,00			3.108	3.108		
17	Pleiku									

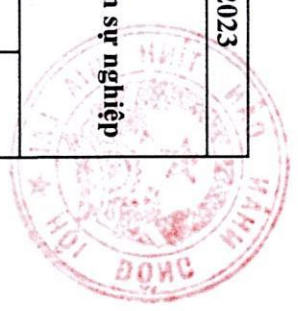
24

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 9 - TIỂU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TÁO HỒN VÀ HỒN NHÂN CẬN HUYẾT THÔNG
TRONG VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: triệu đồng															
Vốn sự nghiệp												Năm 2023			
STT	Các đơn vị	Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (5đ/1%)		2. Tiêu chí xã khu vực I (1đ/xã)		3. Tiêu chí Xã khu vực II (1,5đ/xã)		4. Tiêu chí Xã khu vực III (3đ/xã)		5. Tiêu chí Mô hình điểm thực hiện (2đ/mô hình)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (%)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (mô hình)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng cộng (I)+(II)			3,684.50	682.20	3,411.00	104.00	104.00	29.00	43.50	42.00	126.00		5,960	5,396	564
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	26% tổng vốn của Tiểu dự án													
I	Ban Dân tộc	26% tổng vốn của Tiểu dự án													
II	Các địa phương	3,684.50	682.20	3,411.00	104	104.00	29	43.50	42	126.00			4,413	3,996	417
1	An Khê	180.00	35.8	179.00	1	1.00							215	195	20
2	Ayun Pa	200.00	38.6	193.00	7	7.00							240	217	23
3	Chư Păh	209.00	37.6	188.00	6	6.00	2	3.00	4	12.00			251	227	24
4	Chư Prông	226.50	41.4	207.00	15	15.00	3	4.50					271	245	26
5	Chư Puh	234.00	44.7	223.50	6	6.00	1	1.50	1	3.00			279	253	26
6	Chư Sê	246.50	46.1	230.50	10	10.00	2	3.00	1	3.00			295	267	28
7	Đak Đoa	239.50	43.4	217.00	9	9.00	3	4.50	3	9.00			287	260	27

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp											Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết (5đ/1%)		2. Tiêu chí xã khu vực I (1đ/xã)		3. Tiêu chí Xã khu vực II (1,5đ/xã)		4. Tiêu chí Xã khu vực III (3đ/xã)		5. Tiêu chí Mô hình điểm thực hiện (2đ/mô hình)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (%)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (mô hình)	Điểm		NSTW	NSDP
4	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
8	Đak Pơ	181.50	34.9	174.50	1	1.00	2	3.00	1	3.00			217	197	20
9	Đức Cơ	248.00	47.	235.00	4	4.00	4	6.00	1	3.00			298	270	28
10	Đa Grai	210.00	39.8	199.00	11	11.00							252	228	24
11	Đa Pa	212.00	38.8	194.00	3	3.00	2	3.00	4	12.00			254	230	24
12	Kbang	205.50	37.8	189.00	6	6.00	5	7.50	1	3.00			246	223	23
13	Kông Chro	230.00	39.2	196.00	4	4.00	0	0.00	10	30.00			276	250	26
14	Krông Pa	231.50	39.7	198.50	3	3.00	2	3.00	9	27.00			277	251	26
15	Mang Yang	227.00	40.8	204.00	5	5.00	2	3.00	5	15.00			273	246	27
16	Phú Thiện	224.50	42.	210.00	7	7.00	1	1.50	2	6.00			268	243	25
17	Pleiku	179.00	34.6	173.00	6	6.00							214	194	20





Phụ lục 17

KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỀN HÌNH TIỀN THÂN, PHÁT HUY VAI TRÒ NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp		Tổng vốn (triệu đồng)	Năm 2023	
		1. Tiêu chí Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (27đ/xã)			Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng cộng (I)+(II)		176	4.752,00	18.359	17.063	1.296
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	50% tổng vốn sự nghiệp của TDA		9.175	8.530	645
1	Ban Dân tộc	42% tổng vốn sự nghiệp của TDA		7.705	7.165	540
2	Sở Tư pháp	05% tổng vốn sự nghiệp của TDA		918	853	65
3	Sở Thông tin & TT	03% tổng vốn sự nghiệp của TDA		552	512	40
II	Các địa phương	176	4.752,00	9.184	8.533	651
1	An Khê	1	27,00	55	50	5
2	Ayun Pa	7	189,00	365	340	25
3	Chư Păh	12	324,00	625	580	45
4	Chư Prông	18	486,00	936	870	66
5	Chư Pưh	8	216,00	420	390	30
6	Chư Sê	14	378,00	730	680	50
7	Đak Đoa	15	405,00	783	728	55
8	Đăk Pơ	4	108,00	205	190	15
9	Đức Cơ	9	243,00	470	440	30
10	Ia Grai	11	297,00	575	535	40
11	Ia Pa	9	243,00	470	435	35
12	Kbang	12	324,00	625	580	45
13	Kông Chro	14	378,00	730	680	50
14	Krông Pa	14	378,00	730	680	50
15	Mang Yang	12	324,00	625	580	45

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp		Năm 2023		
		1. Tiêu chí Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (27đ/xã)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
		Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Phú Thiện	10	270,00	525	485	40
17	Pleiku	6	162,00	315	290	25

28



KẾ HOẠCH VỐN GIAI ĐOẠN 2023: DỰ ÁN 10 - TIÊU DỰ ÁN 2: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 18

STT		Các đơn vị	Vốn sự nghiệp						Năm 2023	
			Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (30đ/xã)		2. Tiêu chí thôn ĐBKK không thuộc xã KV III (0,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
				Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
Tổng cộng (I)+(II)		1.356,00	42	1.260,00	192	96,00	2.000	2.000		
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	67% tổng vốn sự nghiệp của TDA						1.340	1.340	
1	Ban Dân tộc	50% tổng vốn sự nghiệp của TDA						1.000	1.000	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	15% tổng vốn sự nghiệp của TDA						300	300	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	2% tổng vốn sự nghiệp của TDA						40	40	
II	Các địa phương	1.356,00	42	1.260,00	192	96,00	660	660		
1	An Khê	1,50			3	1,50				
2	Ayun Pa									
3	Chư Păh	126,00	4	120,00	12	6,00	61	61		
4	Chư Prông	19,00			38	19,00				
5	Chư Pưh	35,50	1	30,00	11	5,50	30	30		
6	Chư Sê	34,00	1	30,00	8	4,00				
7	Đak Đoa	96,00	3	90,00	12	6,00	47	47		
8	Đak Pơ	35,00	1	30,00	10	5,00	27	27		
9	Đức Cơ	41,50	1	30,00	23	11,50	20	20		
10	Ia Grai	3,50			7	3,50				
11	Ia Pa	124,00	4	120,00	8	4,00	60	60		
12	Kbang	42,00	1	30,00	24	12,00	27	27		

[Handwritten signature]

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp						Năm 2023	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí xã DBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN (30đ/xã)		2. Tiêu chí thôn DBKK không thuộc xã KV III (0,5đ/thôn)		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (thôn)	Điểm		NSTW	NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
13	Kông Chro	304,50	10	300,00	9	4,50	148	148	
14	Krông Pa	273,00	9	270,00	6	3,00	133	133	
15	Mang Yang	156,50	5	150,00	13	6,50	76	76	
16	Phủ Thiện	64,00	2	60,00	8	4,00	31	31	
17	Pleiku								

28



PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NĂM 2023: DỰ ÁN 10 - TIÊU DỰ ÁN 3: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 19

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Mỗi xã khu vực III 5đ		2. Tiêu chí Mỗi xã khu vực II 2đ		3. Tiêu chí Mỗi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
4	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng (I)+(II)	373,00	42	210,00	29	58,00	105	105,00	4.144	3.851	293
I	Các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	60% tổng vốn TDA									
1	Ban Dân tộc	25% tổng vốn TDA									
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	03% tổng vốn TDA									
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	03% tổng vốn TDA									
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	03% tổng vốn TDA									
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	03% tổng vốn TDA									
6	Sở Y tế	03% tổng vốn TDA									
7	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	03% tổng vốn TDA									
8	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	04% tổng vốn TDA									
									165	154	11



STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp							Năm 2023		
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Môi xã khu vực III 5đ		2. Tiêu chí Môi xã khu vực II 2đ		3. Tiêu chí Môi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp	
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP
4	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Sở Tài chính	02% tổng vốn TDA							83	77	6
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	02% tổng vốn TDA							83	77	6
11	Sở Tư pháp	02% tổng vốn TDA							83	77	6
12	Sở Công thương	02% tổng vốn TDA							83	77	6
13	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	02% tổng vốn TDA							83	77	6
14	Sở Thông tin và Truyền thông	01% tổng vốn TDA							41	38	3
15	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	01% tổng vốn TDA							41	38	3
16	Hội nông dân	01% tổng vốn TDA							41	38	3
II	Các địa phương	373,00	42	210,00	29	58,00	105	105,00	1.658	1.541	117
1	An Khê	1,00					1	1,00			
2	Ayun Pa	7,00					7	7,00	33	30	3
3	Chư Păh	30,00	4	20,00	2	4,00	6	6,00	133	124	9
4	Chư Prông	21,00			3	6,00	15	15,00	94	87	7
5	Chư Pưh	13,00	1	5,00	1	2,00	6	6,00	59	55	4
6	Chư Sê	20,00	1	5,00	2	4,00	11	11,00	89	83	6
7	Đak Doa	30,00	3	15,00	3	6,00	9	9,00	133	124	9
8	Đăk Pơ	10,00	1	5,00	2	4,00	1	1,00	45	42	3

24

STT	Các đơn vị	Vốn sự nghiệp										Năm 2023	
		Tổng số điểm theo tiêu chí	1. Tiêu chí Môi xã khu vực III 5đ		2. Tiêu chí Môi xã khu vực II 2đ		3. Tiêu chí Môi xã khu vực I 1đ		Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn sự nghiệp			
			Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm	Số lượng (xã)	Điểm		NSTW	NSDP		
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
9	Đức Cơ	17,00	1	5,00	4	8,00	4	4,00	75	70	5		
10	la Grai	11,00					11	11,00	50	46	4		
11	la Pa	27,00	4	20,00	2	4,00	3	3,00	120	112	8		
12	Kbang	21,00	1	5,00	5	10,00	6	6,00	94	87	7		
13	Kông Chro	54,00	10	50,00			4	4,00	240	223	17		
14	Krông Pa	52,00	9	45,00	2	4,00	3	3,00	231	215	16		
15	Mang Yang	34,00	5	25,00	2	4,00	5	5,00	151	140	11		
16	Phú Thiện	19,00	2	10,00	1	2,00	7	7,00	83	77	6		
17	Pleiku	6,00					6	6,00	28	26	2		

28

